

BÀI 1: THỂ GIỚI KÌ ẢO

(Trọng tâm: Truyện truyền kì)

I. TRI THỨC NGŨ VĂN (Nền tảng lý thuyết)

→ Trọng tâm kiểm tra – thi cử: Khái niệm truyện truyền kì và nhận diện điển tích, điển cố.

1. Truyện truyền kì

- **Khái niệm:** Là thể loại văn xuôi tự sự, phát triển mạnh từ thời trung đại.
- **Đặc trưng nghệ thuật:** Dùng yếu tố kì ảo làm phương thức nghệ thuật để phản ánh cuộc sống.
- **Cốt truyện:**
 - ✓ Thường mô phỏng cốt truyện dân gian hoặc dã sử.
 - ✓ Tổ chức dựa trên chuỗi sự kiện sắp xếp theo trật tự tuyến tính, có quan hệ nhân quả.
- **Nhân vật:** Thế giới nhân vật đa dạng (thần tiên, người trần, yêu quái).
 - ✓ **Đặc điểm:** Thường có những nét kì lạ (nguồn gốc ra đời, ngoại hình, năng lực siêu nhiên...).
- **Không gian và thời gian:**
 - ✓ Không gian: Có sự pha trộn giữa cõi trần, cõi tiên, cõi âm (không tách biệt mà liên thông).
 - ✓ Thời gian: Kết hợp giữa thời gian thực và thời gian kì ảo (cõi tiên/âm thường ngưng đọng, không biến đổi).
 - ✓ **Mục đích:** Góp phần tạo nên giá trị hiện thực, phản ánh quan niệm và thái độ của tác giả về các vấn đề cốt lõi của hiện thực.

2. Điển tích, điển cố

- **Điển tích:** Là câu chuyện trong sách xưa, được dẫn lại một cách cô đúc trong văn bản của các tác giả đời sau.
- **Điển cố:** Là sự việc hay câu chữ trong sách xưa, được dẫn lại trong văn bản đời sau.
- **Tác dụng:**
 - ✓ Tăng tính hàm súc, uyên bác.
 - ✓ Gợi liên tưởng phong phú cho người đọc.

★ Lưu ý: Khi sử dụng, các điển tích/điển cố này được xem là mẫu mực, giàu ý nghĩa.

II. VĂN BẢN 1: CHUYỆN NGƯỜI CON GÁI NAM XƯƠNG

(Nguyễn Dữ)

→ **Trọng tâm kiểm tra – thi cử:** Phân tích bi kịch của Vũ Nương, chi tiết cái bóng, yếu tố kì ảo và hiện thực.

1. Tìm hiểu chung

- **Tác giả:** Nguyễn Dữ (sống ở thế kỉ XVI, quê Hải Dương). Là học trò xuất sắc của Nguyễn Bình Khiêm.
- **Tác phẩm:** Trích từ tập *Truyện kì mạn lục* (được đánh giá là "thiên cổ kì bút").
- **Thể loại:** Truyện truyền kì.

2. Phân tích chi tiết

a. Nhân vật Vũ Nương (Vũ Thị Thiết)

- **Phẩm chất:**
 - ✓ Tính đã thùy mị, nét na, lại thêm tư dung tốt đẹp.
 - ✓ Trong cuộc sống vợ chồng: Giữ gìn khuôn phép, không để xảy ra thất hòa (dù chồng đa nghi).
 - ✓ Khi xa chồng (chồng đi lính): Là người mẹ hiền, dâu thảo.
 - Chăm sóc mẹ chồng đau ốm, lo ma chay tế lễ chu đáo như cha mẹ đẻ.
 - Một mình nuôi con, thủy chung chờ chồng.
- **Bi kịch:**
 - ✓ Bị chồng (Trương Sinh) nghi oan là thất tiết.
 - ✓ **Nguyên nhân:**
 - Trực tiếp: Lời nói ngây thơ của con trẻ (bé Đản) về "người cha" đêm đêm mới đến (thực chất là cái bóng).
 - Sâu xa: Tính đa nghi, hay ghen của Trương Sinh; cuộc chiến tranh phong kiến gây chia cắt; chế độ nam quyền độc đoán.
 - ✓ Hành động: Tắm gội chay sạch, than trời rồi gieo mình xuống sông tự vẫn → Hành động để bảo toàn danh dự, chứng minh sự trong sạch.

b. Nhân vật Trương Sinh

- **Đặc điểm:** Con nhà hào phú nhưng không có học, tính đa nghi, hay ghen, phòng ngừa vợ quá sức.
- **Hành xử:**
 - ✓ Nghe lời con trẻ (chi tiết cái bóng) mà không suy xét.
 - ✓ Không nghe lời phân trần của vợ, không tin lời bênh vực của hàng xóm.
 - ✓ Đánh đuổi vợ đi → Đẩy vợ đến cái chết.
- **Sự hối hận:** Khi hiểu ra nỗi oan (qua lời con nói về cái bóng), Trương Sinh lập đàn giải oan nhưng đã muộn.

c. Chi tiết "Cái bóng" (★ Đặc sắc nghệ thuật)

- **Vai trò thắt nút:**

- ✓ Với Vũ Nương: Là cách dỗ con, nguôi ngoai nỗi nhớ chồng.
- ✓ Với bé Đản: Là người cha đêm đêm đến.
- ✓ Với Trương Sinh: Là bằng chứng ngoại tình của vợ.
- **Vai trò mở nút:** Khi bé Đản chỉ vào bóng Trương Sinh trên vách và gọi là cha → Trương Sinh tỉnh ngộ, nỗi oan được giải.

d. Yếu tố kì ảo và cái kết

- **Các chi tiết kì ảo:**
 - ✓ Phan Lang nằm mộng thấy người áo xanh xin tha mạng (rùa mai xanh).
 - ✓ Phan Lang lạc vào động rùa (cung nước) gặp Linh Phi và Vũ Nương.
 - ✓ Vũ Nương hiện về trên bến Hoàng Giang: Ngồi trên kiệu hoa, theo sau có 50 chiếc xe cờ tán, võng lọng rực rỡ, lúc ẩn lúc hiện.
- **Ý nghĩa cái kết:**
 - ✓ Vũ Nương được minh oan, được sống bất tử ở thế giới khác (an ủi cho số phận người phụ nữ đức hạnh).
 - ✓
 - ✓ **Tính bi kịch vẫn còn:** Vũ Nương không thể trở về nhân gian, hạnh phúc gia đình vĩnh viễn tan vỡ ("thiếp chẳng thể trở về nhân gian được nữa").

III. VĂN BẢN 2: ĐẾ CHỘI

(Bồ Tùng Linh)

→ **Trọng tâm kiểm tra – thi cử:** Tính chất châm biếm hiện thực và yếu tố kì ảo trong truyện.

1. Tìm hiểu chung

- **Tác giả:** Bồ Tùng Linh (Trung Quốc - thời nhà Thanh).
- **Tác phẩm:** Trích từ tập *Liêu Trai chí dị*.

2. Phân tích chi tiết

a. Bối cảnh và cốt truyện

- **Bối cảnh:** Vua nhà Minh thích trò chọi đế → Lệ nộp đế trở thành tai họa cho dân chúng.
 - ✓ Quan lại (Tri huyện, lí dịch) dùng lệ này để sách nhiễu, làm khổ dân.
 - ✓ Nhiều gia đình khuynh gia bại sản (nhà Danh Thành bị ép làm chức lí chính, phải nộp đế).

b. Bi kịch gia đình Danh Thành

- **Khó khăn:** Không tìm được đế tốt, bị đánh đập thừa sống thiếu chết, muốn tự tử.
- **Tìm đế:** Nhờ bà đồng gù (yếu tố kì ảo) chỉ điểm → Tìm được đế quý.

- **Tai họa tiếp nối:** Con trai 9 tuổi tò mò làm chết dế → Sợ hãi nhảy xuống giếng (tự tử nhưng được cứu sống, thần thái ngây ngốc).

c. Yếu tố kì ảo: Hồn người hóa dế (★)

- **Sự biến hóa:** Con trai Danh Thành mê man, hồn hóa thành con dế nhỏ, hình dáng như chó, cánh hoa mai.
- **Phẩm chất con dế (Hồn người):**
 - ✓ Nhỏ bé nhưng kiên cường, đánh thắng mọi con dế to lớn khác.
 - ✓ Đánh thắng cả gà.
 - ✓ Biết nhảy múa theo điệu nhạc.
- **Kết quả:**
 - ✓ Dế được dâng lên vua → Vua vui sướng, ban thưởng.
 - ✓ Thành được phục chức, gia đình trở nên giàu có ("cừ cừ ngựa tốt, vênh vang").
 - ✓ Hơn một năm sau, con trai Thành bình phục, kể lại chuyện hóa dế.

d. Ý nghĩa phê phán

- Phê phán chế độ phong kiến thối nát, quan lại tàn ác vì thú vui nhỏ nhặt mà hủy hoại cuộc sống người dân.
- Lời bàn của "Dị Sử thị": Mía mai sự trở trêu – một con dế làm giàu cho cả gia đình, trong khi tài năng học vấn không được trọng dụng.

IV. VĂN BẢN 3: SƠN TINH – THỦY TINH

(Nguyễn Nhược Pháp)

→ **Trọng tâm kiểm tra – thi cử:** Sự khác biệt giữa truyền thuyết dân gian và truyện thơ hiện đại. Nghệ thuật miêu tả nhân vật.

1. Tìm hiểu chung

- **Tác giả:** Nguyễn Nhược Pháp (nhà thơ mới).
- **Thể loại:** Thơ (kể lại truyền thuyết).

2. Phân tích chi tiết

a. Hình tượng nhân vật (qua cái nhìn hiện đại)

- **Mị Nương:** Xinh đẹp tuyệt trần ("tóc xanh viền má hây hây đỏ", "miệng nàng hé thắm như san hô"). Vẻ đẹp ngây thơ, e lệ ("khép nép như cánh hoa").
- **Sơn Tinh:**
 - ✓ Ngoại hình: "một mắt ở trán" (kì dị nhưng uy nghi).

- ✓ Phong thái: Điềm tĩnh, tự tin ("cười xin nàng đừng lo").
- **Thủy Tinh:**
 - ✓ Ngoại hình: "Râu ria quăn xanh rì", cười lưng rộng uy nghi.
 - ✓ Phong thái: Hùng hổ, hay ghen ("niềm uất hận dâng lên cao").

b. Cuộc giao tranh (Yếu tố kì ảo)

- Được miêu tả sinh động, giàu hình ảnh và nhịp điệu.
- Sơn Tinh: Dùng phép thuật dời núi, ngăn nước.
- Thủy Tinh: Dâng nước, gọi gió bão, huy động loài thủy tộc.

★ **Góc nhìn mới:** Tác giả miêu tả cuộc chiến không chỉ là thiên tai mà còn là tâm trạng của kẻ sĩ tình (Thủy Tinh) – "Thủy Tinh năm năm dâng nước bể / Đục núi hò reo đòi Mị Nương".

BÀI 2: NHỮNG CUNG BẠC TÂM TRẠNG

(Trọng tâm: Thơ song thất lục bát)

I. TRI THỨC NGŨ VẤN

→ **Trọng tâm kiểm tra – thi cử:** Nhận diện luật thơ song thất lục bát (vần, nhịp, thanh điệu).

1. Thể thơ Song thất lục bát

- **Nguồn gốc:** Thể thơ dân tộc, kết hợp giữa thể thất ngôn (Đường luật) và lục bát (dân gian).
- **Cấu trúc:** Một khổ thơ gồm 4 câu:
 - ✓ 2 câu thất (7 tiếng): Song thất.
 - ✓ 1 câu lục (6 tiếng) + 1 câu bát (8 tiếng): Lục bát.
- **Vần (★ Rất quan trọng):**
 - ✓ **Vần lưng (Yêu vận):** Gieo ở tiếng thứ 4 hoặc thứ 5 của câu thất; tiếng thứ 6 của câu lục hiệp vần với tiếng thứ 6 câu bát.
 - ✓ **Vần chân (Cước vận):** Gieo ở tiếng cuối câu.
 - ✓ Mỗi khổ có sự đối vần (Trắc → Bằng).
- **Thanh điệu:** Có quy luật Bằng (B) – Trắc (T) cố định (đặc biệt ở các tiếng 3, 5, 7 trong câu thất).
- **Nhịp:**
 - ✓ Câu thất: Thường ngắt nhịp 3/2/2 hoặc 3/4.
 - ✓ Câu lục bát: Ngắt nhịp chẵn (2/2/2, 4/4...).

2. Biện pháp tu từ chơi chữ, điệp thanh, điệp vần

- **Chơi chữ:** Lợi dụng đặc sắc về âm, nghĩa của từ để tạo sắc thái dí dỏm, hài hước.

- **Điệp thanh:** Lặp lại thanh điệu cùng loại (bằng hoặc trắc) để tăng tính nhạc.
- **Điệp vần:** Lặp lại các âm tiết có phân vần giống nhau để tạo sự trùng điệp âm hưởng.

II. VĂN BẢN 1: BUỔI TIỄN ĐƯA

(Trích Chinh phụ ngâm – Đặng Trần Côn / Đoàn Thị Điểm)

→ **Trọng tâm kiểm tra – thi cử:** Tâm trạng người chinh phụ và nghệ thuật tả cảnh ngụ tình.

1. Tìm hiểu chung

- **Tác giả:** Nguyên tác chữ Hán của Đặng Trần Côn; Bản dịch chữ Nôm (thể song thất lục bát) thường cho là của Đoàn Thị Điểm.
- **Hoàn cảnh:** Ra đời trong bối cảnh phong kiến có nhiều cuộc chiến tranh phi nghĩa.

2. Phân tích chi tiết

a. Bối cảnh tiễn đưa

- Không gian: "Cõi thiên san", "lửa giặc", "bụi chiến bào" → Không gian chiến tranh ác liệt, xa xôi, nguy hiểm.
- Hình ảnh người chinh phụ: "Múa gươm rượu tiễn", "chỉ ngang ngọn giáo" → Hào hùng, mang chí khí nam nhi thời loạn ("chí làm trai").

b. Tâm trạng người chinh phụ (★)

- **Nỗi lo lắng, xót xa:**
 - ✓ Hình dung về chiến trường đầy rẫy cái chết ("Gieo Thái Sơn nhẹ tựa hồng mao").
 - ✓ Xót thương cho chồng phải dấn thân vào chốn hiểm nguy.
- **Sự quyến luyến, bịn rịn:**
 - ✓ "Cầm tay", "bước đi một bước giây giây lại dừng".
 - ✓ "Áo chàng đỏ tựa ráng pha / Ngựa chàng sắc trắng như là tuyết in" → Hình ảnh đẹp nhưng nhuộm màu chia ly.
- **Nỗi cô đơn, trống trải sau khi chia tay:**
 - ✓ "Bóng chàng thắm thiết", "lớp mây đưa".
 - ✓ "Chàng thì đi cõi xa mưa gió / Thiếp thì về buồng cũ chiếu chăn".
 - ✓ **Nghệ thuật đối:** Đối lập giữa "đi" (mưa gió, gian khổ) và "về" (cô đơn, lẻ loi) → Nhấn mạnh sự chia cắt.
- **Cảnh ngụ tình:**
 - ✓ "Tuôn màu mây biếc", "trái ngàn núi xanh".
 - ✓ Câu kết: "Lòng chàng ý thiếp ai sầu hơn ai?" → Nỗi sầu chia ly bao trùm cả không gian, không thể đong đếm.

III. VĂN BẢN 2: TIẾNG ĐÀN MƯA

(Bích Khê)

→ **Trọng tâm kiểm tra – thi cử:** Nhạc tính trong thơ và nghệ thuật điệp.

1. Tìm hiểu chung

- **Tác giả:** Bích Khê (nhà thơ mới, phong cách tượng trưng, giàu nhạc tính).
- **Thể loại:** Song thất lục bát.

2. Phân tích chi tiết

- **Âm hưởng (Nhạc tính):**
 - ✓ Sử dụng dày đặc phép **điệp** (điệp từ, điệp ngữ, điệp thanh, điệp vần).
 - ✓ Ví dụ: "Mưa hoa rụng, mưa hoa xuân rụng / Mưa xuống lâu, mưa xuống thêm lan".
 - ✓ Tác dụng: Mô phỏng tiếng mưa rơi tí tách, triền miên, tạo không khí u buồn, lãng mạn.
- **Hình ảnh "Mưa":**
 - ✓ Không chỉ là mưa thiên nhiên mà là "mưa hoa", "mưa trong ý khách".
 - ✓ Mưa gợi nỗi sầu của người lữ khách ("khách tha hương").
- **Tâm trạng:** Nỗi buồn man mác, sự cô đơn của khách tha hương khi nghe tiếng mưa rơi. Sự hòa quyện giữa cảnh (mưa, hoa) và tình (sầu, lệ).

BÀI 3: HỒN NƯỚC NẪM TRONG TIẾNG MẸ CHA

(Trọng tâm: Truyện thơ Nôm)

I. TRI THỨC NGŨ VĂN

→ **Trọng tâm kiểm tra – thi cử:** Đặc điểm truyện thơ Nôm và giá trị chữ Nôm.

1. Truyện thơ Nôm

- **Khái niệm:** Thể loại tự sự bằng thơ, viết bằng chữ Nôm.
- **Thời điểm phát triển:** Thế kỷ XVI-XVII, đỉnh cao ở thế kỷ XVIII - nửa đầu XIX.
- **Hình thức:** Chủ yếu dùng thể thơ **Lục bát** (dễ nhớ, dễ thuộc, đậm đà bản sắc dân tộc).
- **Cốt truyện:**
 - ✓ Mô hình cơ bản: Gặp gỡ → Tai biến (Chia ly) → Đoàn tụ.

- ✓ Nguồn gốc: Văn học dân gian hoặc văn học Trung Quốc, hoặc sáng tạo từ đời sống.
- **Nhân vật:**
 - ✓ Được phân loại theo "chính diện" (tốt đẹp toàn diện) và "phản diện".
 - ✓ Được khắc họa qua: Ngoại hình, lời nói, cử chỉ, hành động và nội tâm.
- **Ngôn ngữ:** Kết hợp ngôn ngữ bình dân và bác học, góp phần hoàn thiện tiếng Việt văn học.

2. Chữ Nôm và chữ Quốc ngữ

- **Chữ Nôm:** Chữ viết cổ của người Việt, dựa trên kí hiệu văn tự Hán để ghi âm tiếng Việt. Thể hiện ý thức tự chủ văn hóa.
- **Chữ Quốc ngữ:** Chữ viết dùng kí tự La-tinh để ghi âm tiếng Việt, hình thành từ thế kỉ XVII, trở thành văn tự chính thức hiện nay.

II. VĂN BẢN 1: KIM - KIỀU GẶP GỠ

(Trích Truyện Kiều – Nguyễn Du)

→ **Trọng tâm kiểm tra – thi cử:** Nghệ thuật tả người và nghệ thuật tả cảnh ngụ tình của Nguyễn Du.

1. Tìm hiểu chung

- **Tác giả:** Nguyễn Du (Đại thi hào dân tộc).
- **Tác phẩm:** *Truyện Kiều* (Đoạn trường tân thanh).
- **Vị trí đoạn trích:** Nằm ở phần đầu (Gặp gỡ và đính ước), sau khi chị em Kiều đi tảo mộ (Tiết Thanh minh).

2. Phân tích chi tiết

a. Bối cảnh gặp gỡ

- Không gian: "Dặm xanh", "cây quỳnh cành dao".
- Sự xuất hiện của Kim Trọng:
 - ✓ "Nẻo xa mới tỏ mặt người / Khách đà xuống ngựa tới nơi tự tình".
 - ✓ Phong thái: "Hài văn lần bước", "Phong tư tài mạo tốt vời", "Vào trong phong nhã ra ngoài hào hoa".
 - ✓ Xuất thân: "Vốn nhà trâm anh", "nền phú hậu", "bậc tài danh".

→ Kim Trọng là hình mẫu nho sinh lý tưởng, văn võ song toàn, hào hoa phong nhã.

b. Cảm xúc của hai nhân vật (★)

- **Thúy Kiều:**
 - ✓ E lệ, ngượng ngùng: "E lệ nép vào dưới hoa".
 - ✓ Ấn tượng sâu sắc: "Người đâu gặp gỡ làm chi / Trăm năm biết có duyên gì hay không?".
- **Kim Trọng:**
 - ✓ Choáng ngợp trước vẻ đẹp của hai chị em Kiều.
 - ✓ Kính trọng, lịch sự (xuống ngựa, chào hỏi).
- **Sự giao cảm:** "Tình trong như đã mặt ngoài còn e". Đây là tiếng sét ái tình, sự rung động đầu đời đẹp đẽ.

c. Nghệ thuật tả cảnh

- "Gương nga chênh chếch dòm song / Vàng gieo ngấn nước cây lồng bóng sân".

→ Cảnh trăng sáng, đẹp nhưng nhuốm màu tâm trạng xao xuyến, băng khuâng của kẻ đang yêu.

III. VĂN BẢN 2: LỤC VÂN TIÊN ĐÁNH CƯỚP, CỨU KIỀU NGUYỆT NGÀ

(Trích Truyện Lục Vân Tiên – Nguyễn Đình Chiểu)

→ **Trọng tâm kiểm tra – thi cử:** Vẻ đẹp người anh hùng nghĩa hiệp và quan niệm đạo đức Nho giáo.

1. Tìm hiểu chung

- **Tác giả:** Nguyễn Đình Chiểu (Đồ Chiểu) – Lá cờ đầu của thơ văn yêu nước chống Pháp ở Nam Bộ.
- **Tác phẩm:** *Truyện Lục Vân Tiên* (truyện thơ Nôm mang tính tự truyện, đậm chất Nam Bộ).

2. Phân tích chi tiết

a. Hình tượng Lục Vân Tiên (Mẫu người anh hùng)

- **Hành động:**
 - ✓ Thấy chuyện bất bình (bọn cướp Phong Lai) → "Ghé lại bên đàng", bẻ cây làm gậy xông vào.
 - ✓ Thái độ: "Kêu rằng: Bớ đảng hung đồ...", không sợ nguy hiểm ("Vân Tiên tả đột hữu xông").
 - ✓ **★ So sánh:** "Khác nào Triệu Tử phá vòng Đương Dang" → Vẻ đẹp dũng mãnh của tướng soái.

- **Lời nói và ứng xử:**
 - ✓ Sau khi đánh tan cướp: Hỏi thăm, an ủi Kiều Nguyệt Nga ("Ta đã trừ dòng lâu la").
 - ✓ Giữ gìn lễ giáo: "Khoan khoan ngồi đó chờ ra / Nàng là phận gái ta là phận trai" (Nam nữ thụ thụ bất thân).
 - ✓ **Quan niệm sống:** "Kiến ngãi bất vi vô dũng dã / Lâm nguy bất cứu mặc anh hùng" (Thấy việc nghĩa không làm không phải người có dũng/người anh hùng) → Trọng nghĩa khinh tài.

b. Hình tượng Kiều Nguyệt Nga (Mẫu phụ nữ khuê các)

- **Hoàn cảnh:** Bị cướp bắt, đang lâm nguy.
- **Thái độ:** Sợ hãi nhưng giữ gìn phẩm giá.
- **Đối đáp với Vân Tiên:**
 - ✓ Xưng hô: "Tiên thiếp" - "Quân tử" → Khiêm nhường, tôn trọng.
 - ✓ Trình bày rõ ràng quê quán, lý do gặp nạn.
 - ✓ Cảm kích ơn cứu mạng: Muốn đền đáp ("Làm con đâu dám cãi cha... xin theo cùng thiếp").

c. Đặc sắc nghệ thuật

- Nhân vật được khắc họa chủ yếu qua **hành động và lời nói** (ít miêu tả nội tâm sâu sắc như Nguyễn Du).
- Ngôn ngữ mộc mạc, đậm chất Nam Bộ (bẻ cây làm gậy, kêu rằng, thẳng này...).

IV. VĂN BẢN 3: TỰ TÌNH (BÀI 2)

(Hồ Xuân Hương)

→ **Trọng tâm kiểm tra – thi cử:** Bi kịch và khát vọng sống của Hồ Xuân Hương. Ngôn ngữ thơ Nôm đường luật.

1. Tìm hiểu chung

- **Tác giả:** Hồ Xuân Hương ("Bà Chúa Thơ Nôm").
- **Thể loại:** Thất ngôn bát cú Đường luật (viết bằng chữ Nôm).

2. Phân tích chi tiết

a. Hai câu đề (Bối cảnh và tâm trạng)

- "Đêm khuya văng vẳng trống canh dồn": Thời gian đêm khuya, âm thanh tiếng trống dồn dập → Gọi sự trôi chảy gấp gáp của thời gian và sự rối bời trong lòng người.
- "Trơ cái hồng nhan với nước non":

- ✓ "Tro": Tủi hổ, bẽ bàng, chai sạn nhưng cũng là sự thách thức, bền gan.
- ✓ "Cái hồng nhan" (rẻ rúng) >< "Nước non" (rộng lớn) → Sự cô đơn của con người trước vũ trụ.

b. Hai câu thực (Nỗi niềm thực tại)

- "Chén rượu hương đưa say lại tỉnh": Vòng luẩn quẩn, mượn rượu giải sầu nhưng sầu không tan, tỉnh ra càng thấy đau đớn.
- "Vầng trăng bóng xế khuyết chưa tròn":
 - ✓ Trăng xế: Tuổi xuân trôi qua.
 - ✓ Khuyết chưa tròn: Hạnh phúc chưa trọn vẹn (duyên phận dang dở).

c. Hai câu luận (Sự phản kháng) (★)

- "Xiên ngang mặt đất, rêu từng đám": Rêu (vật nhỏ bé) cũng không chịu phận hèn, phải "xiên ngang".
- "Đâm toạc chân mây, đá mấy hòn": Đá (vật vô tri) cũng phải "đâm toạc" để chứng tỏ sự tồn tại.
- **Nghệ thuật:** Đảo ngữ, động từ mạnh (xiên, đâm) → Sức sống mãnh liệt, sự phản uất và khát vọng phá tung gông cùm số phận của nhà thơ.

d. Hai câu kết (Sự ngán ngẩm)

- "Ngán nỗi xuân đi xuân lại lại": Mùa xuân đất trời trở lại nhưng tuổi xuân con người thì ra đi mãi mãi.
- "Mảnh tình san sẻ tí con con": Mảnh tình đã bé (làm lẽ) lại còn phải san sẻ → còn lại chỉ là "tí con con" (vô cùng ít ỏi, xót xa).

BÀI 4: KHÁM PHÁ VẼ ĐẸP VĂN CHƯƠNG

(Trọng tâm: Nghị luận văn học)

I. TRI THỨC NGŨ VĂN

→ **Trọng tâm kiểm tra – thi cử:** Cách nhận diện luận đề, luận điểm, lí lẽ, bằng chứng trong văn nghị luận.

1. Văn bản nghị luận về tác phẩm văn học

- **Đối tượng:** Một tác phẩm văn học (truyện, thơ, kịch...).

- **Mục đích:** Làm sáng tỏ các phương diện nội dung, hình thức, quan điểm, thái độ của tác giả.
- **Yêu cầu:** Có hệ thống luận điểm rõ ràng, mạch lạc; lí lẽ và bằng chứng thuyết phục.

2. Cách dẫn trực tiếp và gián tiếp (★)

- **Dẫn trực tiếp:** Nguyên văn từ ngữ, câu đoạn. Đặt trong dấu ngoặc kép ("...").
- **Dẫn gián tiếp:** Thuật lại ý tưởng của người khác theo cách diễn đạt của mình, không đặt trong dấu ngoặc kép.
- **Lưu ý:** Cần ghi nguồn trích dẫn.

II. VĂN BẢN 1: "NGƯỜI CON GÁI NAM XƯƠNG" - MỘT BI KỊCH CỦA CON NGƯỜI

(Nguyễn Đăng Na)

1. Luận đề

- Bàn về bi kịch của nhân vật Vũ Nương trong tác phẩm *Chuyện người con gái Nam Xương*.

2. Hệ thống luận điểm (Các ý chính)

- **Luận điểm 1:** Khẳng định giá trị hiện thực của tác phẩm (không chỉ là chuyện kì ảo mà là chuyện đời thực).
- **Luận điểm 2:** Phân tích nguyên nhân bi kịch.
 - ✓ Do chiến tranh (chia cắt vợ chồng).
 - ✓ Do chế độ nam quyền (Trương Sinh đa nghi, độc đoán).
 - ✓ Do hoàn cảnh trở trêu (lời nói ngây thơ của bé Đản).
- **Luận điểm 3:** Phân tích vẻ đẹp của Vũ Nương đối lập với số phận bi kịch.
- **Luận điểm 4:** Đánh giá về cái kết (yếu tố kì ảo). Tác giả bài viết cho rằng cái kết tuy có hậu (được minh oan) nhưng thực chất vẫn là bi kịch (không thể trở về hạnh phúc trần gian).

III. VĂN BẢN 2: TỪ "THẺNG QUỲ NHỎ" CỦA NGUYỄN NHẬT ÁNH NGHĨ VỀ NHỮNG PHẨM CHẤT CỦA MỘT TÁC PHẨM VIẾT CHO THIẾU NHI

(Trần Văn Toàn)

1. Nội dung chính

- Bàn về tác phẩm *Thằng quý nhỏ* của Nguyễn Nhật Ánh.
- Tác giả bài viết phân tích cách Nguyễn Nhật Ánh xây dựng nhân vật (Quỳnh - biệt danh "thằng quý nhỏ") với ngoại hình kì lạ (mũi to, tai vênh) nhưng tâm hồn trong sáng, nhân hậu.

2. Nhận định về văn học thiếu nhi

- Tác phẩm hay cho thiếu nhi không chỉ cần vui nhộn mà cần chạm đến những cảm xúc sâu sắc, giúp trẻ em nhận thức về bản thân và cuộc sống.
- Thông điệp nhân văn về sự chấp nhận khiếm khuyết và vẻ đẹp tâm hồn.